

Số: 35/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 13 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố, công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách  
thành phố năm 2024 (lần 02)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc phê chuẩn điều chỉnh dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 (lần 02);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại Tờ trình số 280/TTr-PTCKH ngày 12 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố, công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 (lần 02), có phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Quang Hưng**





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024 TRÌNH ĐIỀU CHỈNH (LẦN 02)**

(Kèm theo Quyết định số: 3526/BC-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

| STT   | NỘI DUNG CHI                                                        | TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 | DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 (LẦN 01) | DỰ TOÁN CHI DỰ KIẾN TRÌNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 (LẦN 02) | CHÉNH LỆCH      |           |
|-------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------|
|       |                                                                     |                           |                                          |                                                        | TUYỆT ĐỐI       | TƯƠNG ĐỐI |
| 1     | 2                                                                   | 3                         | 4                                        | 5                                                      | 6               | 7         |
|       | <b>TỔNG CHI</b>                                                     | 1.994.731.415.242         | 2.780.620.617.649                        | 2.971.255.905.608                                      | 190.635.287.959 | 106,86%   |
| A     | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>                                        | 1.994.731.415.242         | 2.780.620.617.649                        | 2.971.255.905.608                                      | 190.635.287.959 | 106,86%   |
| 1     | Chi đầu tư phát triển                                               | 1.305.334.000.000         | 1.672.211.854.554                        | 1.789.127.858.554                                      | 116.916.004.000 | 106,99%   |
| 1     | Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp                                          | 155.334.000.000           | 155.334.000.000                          | 155.334.000.000                                        | -               | 100,00%   |
| -     | Vốn xố số kiến thiết theo KH                                        | 86.700.000.000            | 86.700.000.000                           | 86.700.000.000                                         | -               | 100,00%   |
| -     | Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)                               | 17.634.000.000            | 17.634.000.000                           | 17.634.000.000                                         | -               | 100,00%   |
| -     | Vốn CPNS địa phương KH                                              | 51.000.000.000            | 51.000.000.000                           | 51.000.000.000                                         | -               | 100,00%   |
| 2     | Chi XDCB vốn ngân sách thành phố                                    | 1.150.000.000.000         | 1.370.200.000.000                        | 1.377.600.000.000                                      | 7.400.000.000   | 100,54%   |
| -     | Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)                              | 150.000.000.000           | 150.000.000.000                          | 150.000.000.000                                        | -               | 100,00%   |
| -     | Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi     | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000                        | 1.000.000.000.000                                      | -               | 100,00%   |
|       | Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất                                  | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000                        | 1.000.000.000.000                                      | -               | 100,00%   |
| -     | Bổ trí từ nguồn kết dư 60% tiền sử dụng đất tại ngân sách thành phố |                           | 220.200.000.000                          | 227.600.000.000                                        | 7.400.000.000   | 103,36%   |
| 3     | Nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2023 sang                             | -                         | 146.677.854.554                          | 256.193.858.554                                        | 109.516.004.000 | 174,66%   |
| 3.1   | Nguồn vốn Trung ương và tỉnh                                        | -                         | 31.195.690.718                           | 140.711.694.718                                        | 109.516.004.000 | 451,06%   |
| 3.1.1 | Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương                              |                           | 3.212.141.135                            | 3.212.141.135                                          | -               | 100,00%   |
| 3.1.2 | Nguồn tỉnh bổ sung xố số kiến thiết                                 |                           | 27.983.549.583                           | 27.983.549.583                                         | -               | 100,00%   |
| 3.1.3 | Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi chuyển nguồn                          |                           |                                          | 109.516.004.000                                        | 109.516.004.000 |           |
| 3.2   | Chi XDCB vốn thành phố                                              |                           | 115.482.163.836                          | 115.482.163.836                                        | -               | 100,00%   |
| 3.2.1 | Chuyển nguồn tạm ứng nguồn thu 60% tiền sử dụng đất                 |                           | 115.482.163.836                          | 115.482.163.836                                        | -               | 100,00%   |
| II    | Chi thường xuyên (1+2+...+12)                                       | 548.709.415.242           | 958.202.177.531                          | 964.501.757.490                                        | 6.299.579.959   | 100,66%   |
| 1     | Chi Sự nghiệp kinh tế                                               | 144.850.351.342           | 526.340.104.070                          | 526.340.104.070                                        | -               | 100,00%   |
| 2     | SN Khoa học công nghệ:                                              |                           |                                          |                                                        | -               |           |
| 3     | Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch                                   | 73.000.000.000            | 73.000.000.000                           | 73.000.000.000                                         | -               | 100,00%   |
| 4     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                         | 253.798.678.206           | 274.030.410.413                          | 277.968.188.932                                        | 3.937.778.519   | 101,44%   |
| 5     | Chi SN y tế, dân số và gia đình                                     |                           |                                          |                                                        | -               |           |
| 6     | Chi SN văn hóa thông tin                                            | 6.372.910.815             | 6.413.885.906                            | 8.775.687.346                                          | 2.361.801.440   | 136,82%   |
| 7     | Chi SN thể dục thể thao                                             | 577.471.875               | 577.471.875                              | 577.471.875                                            | -               | 100,00%   |
| 8     | Chi SN phát thanh, truyền hình                                      | 1.348.676.250             | 1.348.676.250                            | 1.348.676.250                                          | -               | 100,00%   |
| 9     | Chi SN Đảm bảo Xã hội:                                              | 10.121.000.000            | 13.120.826.082                           | 13.120.826.082                                         | -               | 100,00%   |
| 10    | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                     | 49.628.849.254            | 50.629.523.299                           | 50.629.523.299                                         | -               | 100,00%   |
| 11    | Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội                    | 5.242.477.500             | 8.972.279.636                            | 8.972.279.636                                          | -               | 100,00%   |
| 12    | Chi khác                                                            | 3.769.000.000             | 3.769.000.000                            | 3.769.000.000                                          | -               | 100,00%   |
| III   | Chi thực hiện cải cách tiền lương                                   | 60.000.000.000            | 61.593.845.564                           | 126.593.845.564                                        | 65.000.000.000  | 205,53%   |
| IV    | Chi khen thưởng                                                     | 2.500.000.000             | 2.570.840.000                            | 2.570.840.000                                          | -               | 100,00%   |
| V     | Chi dự phòng:                                                       | 12.538.000.000            | 12.538.000.000                           | 12.538.000.000                                         | -               | 100,00%   |
| VI    | Chi trợ cấp NS xã                                                   | 65.650.000.000            | 73.503.900.000                           | 75.923.604.000                                         | 2.419.704.000   | 103,29%   |
| B     | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                          |                           |                                          |                                                        | -               |           |
| C     | CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU                                               | -                         |                                          |                                                        | -               |           |
| D     | CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH                                           |                           |                                          |                                                        | -               |           |
| E     | CHI CHUYỂN NGUỒN                                                    |                           |                                          |                                                        | -               |           |